

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
125 Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross output of agriculture, forestry and fishing at current prices by kinds of economic activity</i>	293
126 Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Gross output of agriculture, forestry and fishing at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	294
127 Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Gross output of agriculture, forestry and fishing at constant 2010 prices by district</i>	295
128 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of agriculture at current prices by kinds of economic activity</i>	296
129 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of agriculture at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	297
130 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Gross output of agriculture at constant 2010 prices by district</i>	298
131 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng <i>Gross output of cultivation at current prices by crop group</i>	299
132 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây trồng <i>Gross output of cultivation at constant 2010 prices by crop group</i>	300
133 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm <i>Gross output of livestock at current prices by kinds of animal and by product</i>	301

Biểu Table	Trang Page
134 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm <i>Gross output of livestock at constant 2010 prices by kinds of animal and by product</i>	302
135 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Gross output of product per ha of cultivated land by districts</i>	303
136 Số trang trại phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of farms by district</i>	303
137 Số trang trại năm 2021 phân theo ngành hoạt động và theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of farms in 2021 by kinds of economic activity and by district</i>	304
138 Diện tích gieo trồng các loại cây trồng <i>Planted area of crops</i>	305
139 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	306
140 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Planted area of cereals by district</i>	307
141 Sản lượng lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Production of cereals by district</i>	307
142 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Production of cereals per capita by district</i>	308
143 Diện tích lúa cả năm - <i>Planted area of paddy</i>	309
144 Năng suất lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>	310
145 Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>	311
146 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Planted area of paddy by district</i>	312
147 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Yield of paddy by district</i>	312
148 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Production of paddy by district</i>	313
149 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Planted area of spring paddy by district</i>	313

Biểu Table	Trang Page
150 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Yield of spring paddy by district</i>	314
151 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Production of spring paddy by district</i>	314
152 Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Planted area of winter paddy by district</i>	315
153 Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Yield of winter paddy by district</i>	315
154 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Production of winter paddy by district</i>	316
155 Diện tích ngô phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Planted area of maize by district</i>	316
156 Năng suất ngô phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Yield of maize by district</i>	317
157 Sản lượng ngô phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Production of maize by district</i>	317
158 Diện tích khoai lang phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	318
159 Năng suất khoai lang phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	318
160 Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Production of sweet potatoes by district</i>	319
161 Diện tích sắn phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Planted area of cassava by district</i>	319
162 Năng suất sắn phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Yield of cassava by district</i>	320
163 Sản lượng sắn phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Production of cassava by district</i>	320
164 Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area, yield and production of some annual crops</i>	321
165 Diện tích cây công nghiệp hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Planted area of some annual industrial crops by district</i>	323
166 Diện tích cây mía phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Planted area of sugar-cane by district</i>	323

Biểu Table	Trang Page
167 Sản lượng mía phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Production of sugar-cane by district</i>	324
168 Diện tích cây lạc phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Planted area of peanut by district</i>	324
169 Sản lượng lạc phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Production of peanut by district</i>	325
170 Diện tích hiện có, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu <i>Planted area, gethering area and production of some perennial crops</i>	326
171 Tổng diện tích cây lâu năm hiện có phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	327
172 Diện tích cây chè hiện có phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Planted area of tea by district</i>	327
173 Diện tích cây chè đã cho thu hoạch phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Gathering area of tea by district</i>	328
174 Sản lượng chè búp tươi phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Production of fresh tea by district</i>	328
175 Tổng diện tích cây ăn quả hiện có phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Planted area of fruit farming by district</i>	329
176 Diện tích cây vải hiện có phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Planted area of fruit farming by district</i>	329
177 Diện tích cây vải đã cho thu hoạch phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Gathering area of litchi by district</i>	330
178 Sản lượng quả vải phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Production of litchi by district</i>	330
179 Chăn nuôi - <i>Livestock</i>	331
180 Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of buffaloes at annual 01 Jan. by district</i>	332
181 Số lượng bò tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of cattles at annual 01 Jan. by district</i>	332
182 Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of pigs at annual 01 Jan. by district</i>	333
183 Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of poultry at annual 01 Jan. by district</i>	333

Biểu Table	Trang Page
184 Số lượng gà tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of chickens at annual 01 Jan. by district</i>	334
185 Số lượng dê tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of goat at annual 01 Jan. by district</i>	334
186 Số lượng ngựa tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of horses at annual 01 Jan. by district</i>	335
187 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Living weight of buffaloes at annual 01 Jan. by district</i>	335
188 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Living weight of cattle at annual 01 Jan. by district</i>	336
189 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Living weight of pig at annual 01 Jan. by district</i>	336
190 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of forestry at current prices by kinds of activity</i>	337
191 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Gross output of forestry at current prices by district</i>	338
192 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	339
193 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by district</i>	340
194 Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng <i>Current area of forest by types of forest</i>	341
195 Diện tích rừng hiện có phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Current area of forest at 31/12 by district</i>	342
196 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	343
197 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by kinds of ownership</i>	344
198 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	345

Biểu Table	Trang Page
199 Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo loại hình kinh tế <i>Area of planted forest being cared by kinds of economic activity</i>	346
200 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	347
201 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of fishing at current prices by kinds of activity</i>	348
202 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of fishing at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	349
203 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Gross output of fishing at current prices by district</i>	350
204 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Gross output of fishing at constant 2010 prices by district</i>	351
205 Diện tích nuôi trồng thủy sản - <i>Area of aquaculture</i>	352
206 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Area of aquaculture by district</i>	353
207 Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	354
208 Sản lượng thủy sản phân theo loại hình kinh tế và theo loại thủy sản <i>Production of aquaculture by types of ownership and by aquatic</i>	355
209 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Production of fishery by district</i>	356

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Hiện nay, Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại", cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên

cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm: cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Đối với cây lâu năm:

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn

sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm: số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác bao gồm: Số ong, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhưng hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm: rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện

tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

Sản lượng thủy sản khai thác gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

Sản lượng thủy sản nuôi trồng gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển là số lượng tàu thuyền thực tế có hoạt động khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài.

Công suất tàu, thuyền khai thác thủy sản là tổng công suất hiện có của các máy chính của tàu, thuyền tại một thời điểm nhất định. Đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Số tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển được chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20CV; từ 20 đến dưới 50CV; từ 50 đến dưới 90CV; từ 90 đến dưới 250CV; từ 250 đến dưới 400CV; từ 400CV trở lên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on "Criteria and procedures to grant certificate of farm economy", individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at 1 billion VND/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

Annual planted area is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including: cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

The area of perennial crop is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including: industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including: the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

For annual crops:

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

For perennial crops:

$$\text{Harvested yield (season, year)} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$

Harvested area: An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

Production of paddy (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24

hours); total number of existing pigs, including: pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including: horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

Total number of poultry included number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including: total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: Refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forests are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

By its origin, existing forests are divided into natural forest and planted forest:

Natural forests: Forests are available in nature or restored by natural regeneration, including: primary and secondary forests.

Planted forests: Refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

The planted forest which does not have canopy layer is the planted forest in the early years, with the canopy cover of tree is below 0.1.

Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: Forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: Forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: Forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

The existing forest area refers to the total forest area at a given time.

Output of timber and non-timber forest products includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginousfruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Water surface area for aquaculture is the area used for aquaculture, including: the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including: aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

Quantity and capacity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including: newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries.

Capacity of vessels and boats is the total available capacity of the main engines of vessels and boats at a given time. Unit of capacity is horsepower (CV). Motorized vessels and boats for marine capture fisheries are divided into different groups: less than 20CV; from 20 to under 50CV; from 50 to under 90CV; from 90 to under 250CV; from 250 to under 400CV; from 400CV and over.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2021

1. Nông nghiệp

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 (*theo giá so sánh 2010*) đạt 14.660,4 tỷ đồng, tăng 4,27% so với năm 2020. Trong đó, giá trị sản xuất ngành nông nghiệp đạt 13.532,5 tỷ đồng (+3,96%); ngành lâm nghiệp đạt 607,7 tỷ đồng (+8,63%); ngành thủy sản đạt 520,2 tỷ đồng (+7,53%). Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản: ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất, đạt 94,33% (*trong đó, ngành trồng trọt chiếm 44,22%; ngành chăn nuôi chiếm 44,27%*), tiếp đến là ngành lâm nghiệp chiếm 4,15%, còn lại là ngành thủy sản.

Năm 2021, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt trên 112 nghìn ha, giảm 1,9% (*tương ứng giảm 2.163 ha*) so với năm 2020. Trong đó, cây lương thực có hạt diện tích là 84,5 nghìn ha (*chiếm 75,4% tổng diện tích gieo trồng*), giảm 1,53% (*-1.318 ha*) so với cùng kỳ; cây rau, đậu các loại đạt gần 16 nghìn ha, tăng 0,74% cùng kỳ (*tăng 116 ha*) và chiếm 14,2% tổng số diện tích cây hàng năm. Mặc dù diện tích gieo trồng giảm nhưng do đẩy mạnh thâm canh nên năng suất thu hoạch tăng, góp phần nâng cao giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt, do vậy, giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt năm 2021 đạt 117,8 triệu đồng/ha, tăng 7,1% (*+7,8 triệu đồng*) so với năm 2020.

Tổng sản lượng lương thực có hạt cả năm 2021 đạt 461,8 nghìn tấn, tăng 1,64 nghìn tấn (+0,4%) so với năm 2020; trong đó, sản lượng lúa đạt 384,6 nghìn tấn, tăng 1,18 nghìn tấn (+0,3%) và sản lượng ngô đạt 77,2 nghìn tấn, tăng 460 tấn (+0,6%).

Tổng diện tích chè hiện có tính đến cuối năm 2021 là 22.445 ha, tăng 0,2% (+46 ha) so cùng kỳ; trong đó, diện tích chè cho sản phẩm là 20.564 ha, tăng 4,1% (+810 ha). Năng suất chè bình quân chung đạt 121,93 tạ/ha,

giảm 1,81 tạ/ha, sản lượng chè búp tươi đạt 250,7 nghìn tấn, tăng 6,3 nghìn tấn (+2,6%) so với năm 2020.

Mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm luôn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát nhưng do có những giải pháp ứng phó kịp thời, hiệu quả, sự chủ động trong sản xuất và tiêu thụ của người chăn nuôi nên sản xuất chăn nuôi năm 2021 trên địa bàn tỉnh đạt nhiều kết quả tích cực.

Theo kết quả điều tra chăn nuôi, tại thời điểm 01/01/2021, số lượng đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh như sau: Đàn trâu đạt trên 45 nghìn con, tăng 1,3% so cùng kỳ; đàn bò 51,3 nghìn con, tăng 10,8%; đàn lợn 455,8 nghìn con, giảm 23% (*tương ứng giảm gần 136 nghìn con*); đàn gia cầm 14,4 triệu con, giảm 4,1% (*tương ứng với giảm 610,6 nghìn con*) so với thời điểm 01/01/2020.

Về sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2021 đạt 198,5 nghìn tấn, tăng 34,4% so với năm 2020; trong đó, thịt lợn hơi trên 95 nghìn tấn, tăng 12,7%; gia cầm gần 92 nghìn tấn, tăng 76,4% (*riêng sản lượng gà 81,7 nghìn tấn, tăng 33,4 nghìn tấn, tương ứng tăng 69,2% so với năm 2020*).

Về phát triển trang trại: Năm 2021, toàn tỉnh có 753 trang trại (728 trang trại chăn nuôi; 20 trang trại trồng trọt; 2 trang trại thủy sản và 3 trang trại tổng hợp). So với năm 2020 giảm 8 trang trại (*tương ứng giảm 1,1%*); trong đó, trang trại lâm nghiệp (-6 trang trại); trang trại tổng hợp (-6 trang trại); trang trại chăn nuôi (-10 trang trại); trang trại trồng trọt (+12 trang trại).

2. Lâm nghiệp

Công tác trồng rừng: Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung trên địa bàn năm 2021 là 4.471 ha, giảm 250 ha (-5,3%) so với diện tích trồng mới năm 2020 (*bao gồm 4.283 ha rừng sản xuất; 188 ha rừng phòng hộ*). Trong đó, diện tích rừng trồng mới theo dự án bảo vệ và phát triển rừng đạt 1.095 ha (*chiếm 24,5%*). Sản lượng gỗ khai thác đạt 240 nghìn m³ gỗ tròn các loại, tăng 24,8% so với năm 2020.

Công tác quản lý và bảo vệ rừng: Trong năm, trên địa bàn tỉnh xảy ra 06 vụ cháy rừng (03 vụ xảy ra trong tháng 01/2021; 01 vụ xảy ra trong tháng 6/2021; 01 vụ xảy ra trong tháng 8/2021 và 01 vụ xảy ra trong tháng 10/2021 tại huyện Đại Từ, huyện Võ Nhai và thị xã Phổ Yên). Tổng diện tích rừng bị thiệt hại do cháy là 5,36 ha. Số vụ phá rừng là 16 vụ với diện tích rừng bị phá là 4,75 ha.

3. Thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2021 là 6.059 ha, tăng 92 ha so với năm 2020 và chủ yếu là nuôi quảng canh, chiếm 75,2%, nuôi theo hình thức bán thâm canh chiếm 23,5%, còn lại là nuôi theo hình thức thâm canh.

Tổng sản lượng thủy sản đạt hơn 15,8 nghìn tấn, tăng 6,3%; trong đó, chủ yếu là nuôi trồng; sản lượng tôm 103 tấn, tăng 12% so cùng kỳ; sản lượng thủy sản khác 336 tấn (*chiếm 2,1% tổng sản lượng*); sản lượng cá 15,4 nghìn tấn (*chiếm 97,2% tổng sản lượng*).

Sản lượng
lương thực có hạt
Production of cereals

461,8

Nghìn tấn - *Thous. tons*

▲ 0,4%
(2021/2020)



Sản lượng thịt hơi xuất chuồng
Living weight



5.295

Tấn - *Ton*

Trâu
Buffalo

▲ 0,9%
(2021/2020)



6.158

Tấn - *Ton*

Bò
Cattle

▲ 3,1%
(2021/2020)



95.054

Tấn - *Ton*

Lợn
Pig

▲ 12,7%
(2021/2020)



91.987

Tấn - *Ton*

Gia cầm
Poultry

▲ 76,4%
(2021/2020)

Diện tích rừng trồng mới tập trung
Area of concentrated planted forest

4.471 ha

▼ 5,3%
(2021/2020)



240 Nghìn m³
Thous. m³



▲ 24,8%
(2021/2020)

Sản lượng gỗ khai thác
Area of concentrated planted forest

6.059 Ha ▲ 1,7%
(2021/2020)



Diện tích nuôi trồng
Area of aquaculture

Thủy sản - *Fishery*



15,8 Nghìn tấn
Thous.tons ▲ 6,3%
(2021/2020)



Sản lượng
Production

125 Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Gross output of agriculture, forestry and fishing at current prices by kinds of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishing</i>
Tỷ đồng - <i>Bill.dongs</i>				
2017	19.180,4	18.036,1	607,0	537,3
2018	21.634,5	20.346,8	674,2	613,6
2019	23.303,1	21.859,7	761,7	681,7
2020	27.799,3	26.229,6	850,6	719,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	29.257,5	27.598,3	916,8	742,4
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2017	100,00	94,03	3,16	2,80
2018	100,00	94,05	3,12	2,84
2019	100,00	93,81	3,27	2,93
2020	100,00	94,35	3,06	2,59
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,00	94,33	3,13	2,54

126 Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Gross output of agriculture, forestry and fishing
at constant 2010 prices by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishing</i>
Tỷ đồng - <i>Bill.dongs</i>				
2017	12.515,5	11.718,6	437,4	359,4
2018	13.029,8	12.164,8	465,5	399,6
2019	13.487,0	12.529,6	509,8	447,7
2020	14.060,1	13.016,9	559,4	483,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	14.660,4	13.532,5	607,7	520,2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2017	104,07	103,85	105,20	110,10
2018	104,11	103,81	106,42	111,17
2019	103,51	103,00	109,52	112,04
2020	104,25	103,89	109,74	108,07
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	104,27	103,96	108,63	107,53

127 Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Gross output of agriculture, forestry and fishing
at constant 2010 prices by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill.dongs

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	12.515,5	13.029,8	13.487,0	14.060,1	14.660,4
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	1.914,5	1.974,7	2.053,8	2.154,3	2.244,6
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	664,9	679,9	702,4	735,7	780,6
Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i>	1.791,3	1.861,8	1.912,5	2.023,2	2.099,7
Huyện Định Hóa <i>Dinh Hoa district</i>	976,9	986,8	1.034,1	1.067,9	1.108,9
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	776,5	794,5	847,3	890,5	942,7
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	1.073,9	1.116,3	1.177,2	1.214,6	1.264,5
Huyện Đông Hy <i>Dong Hy district</i>	1.187,4	1.260,6	1.292,1	1.342,0	1.404,6
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	2.088,2	2.210,0	2.279,1	2.359,9	2.453,5
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	2.041,9	2.145,3	2.188,7	2.272,0	2.361,2

128 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động

*Gross output of agriculture at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>livestock</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill.dongs</i>				
2017	18.036,1	9.550,8	7.214,3	1.271,1
2018	20.346,8	10.914,2	8.086,3	1.346,3
2019	21.859,7	12.075,5	8.303,0	1.481,2
2020	26.229,6	12.584,7	12.023,2	1.621,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	27.598,3	12.937,6	12.952,9	1.707,8
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2017	100,0	53,0	40,0	7,0
2018	100,0	53,6	39,7	6,6
2019	100,0	55,2	38,0	6,8
2020	100,0	48,0	45,8	6,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,0	46,9	46,9	6,2

129 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động

*Gross output of agriculture at constant 2010 prices
by kinds of economic activities*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>livestock</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill.dongs</i>				
2017	11.718,6	5.228,5	5.494,5	995,6
2018	12.164,8	5.322,5	5.787,1	1.055,2
2019	12.529,6	5.508,1	5.875,1	1.146,3
2020	13.016,9	5.558,9	6.226,2	1.231,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	13.532,5	5.728,1	6.466,5	1.337,9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2017	103,85	102,10	104,50	110,00
2018	103,81	101,80	105,33	105,99
2019	103,00	103,49	101,52	108,64
2020	103,89	100,92	105,98	107,47
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	103,96	103,04	103,86	108,60

130 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010

phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Gross output of agriculture at constant 2010 prices
by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill.dongs

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	11.718,6	12.164,8	12.529,6	13.016,9	13.532,5
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	1.842,1	1.899,1	1.966,4	2.054,6	2.137,4
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	644,1	659,0	675,7	705,6	749,2
Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i>	1.747,3	1.811,9	1.856,3	1.960,4	2.031,4
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	854,3	873,9	916,6	940,9	970,9
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	691,5	720,3	770,7	809,5	852,9
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	981,1	1.010,1	1.044,1	1.072,3	1.108,5
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	1.097,4	1.138,9	1.166,7	1.208,8	1.262,3
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	1.923,4	2.027,6	2.080,3	2.140,9	2.215,7
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	1.937,3	2.024,0	2.052,8	2.123,8	2.204,1

131 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng

*Gross output of cultivation at current prices
by crop group*

Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>							
	Cây hàng năm - <i>Annual crops</i>					Cây lâu năm - <i>Perennial crops</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
Lương thực có hạt <i>Cereal crop</i>		Rau, đậu, hoa, cây cảnh <i>Vegetable, bean and flowers</i>	Cây CN hàng năm ^(*) <i>Annual industrial crop</i>		Cây ăn quả <i>Fruit crop</i>		Cây CN lâu năm ^(**) <i>Perennial Industrial crop</i>	

Tỷ đồng - *Bill. dong*

2017	9.550,8	5.463,3	2.904,0	1.886,6	187,4	4.087,5	763,9	3.313,2
2018	10.914,2	5.790,7	3.121,7	2.068,1	185,2	5.123,5	797,3	4.307,8
2019	12.075,5	5.899,4	3.105,8	2.175,6	166,3	6.176,1	931,5	5.225,6
2020	12.584,7	6.177,1	3.130,1	2.400,7	172,3	6.407,6	959,7	5.409,7
Sơ bộ <i>Prel. 2021</i>	12.937,6	6.282,4	3.247,3	2.455,1	176,2	6.655,3	916,9	5.626,2

Cơ cấu - *Structure (%)*

2017	100,0	57,2	30,4	19,8	2,0	42,8	8,0	34,7
2018	100,0	53,1	28,6	18,9	1,7	46,9	7,3	39,5
2019	100,0	48,9	25,7	18,0	1,4	51,1	7,7	43,3
2020	100,0	49,1	24,9	19,1	1,4	50,9	7,6	43,0
Sơ bộ <i>Prel. 2021</i>	100,0	48,6	25,1	19,0	1,4	51,4	7,1	43,5

(*) Cây CN hàng năm: Mía; thuốc lá, thuốc lào; lầy sọt; Bông, đay, cói;

Cây có hạt chứa dầu: Đỗ tương, lạc, vừng...

(**) Cây CN lâu năm: Gôm chè, dừa, điều, hồ tiêu, cao su, cà phê...

132 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây trồng

*Gross output of cultivation at constant 2010 prices
by crop group*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>						
		Cây hàng năm - <i>Annual crops</i>				Cây lâu năm - <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Lương thực có hạt <i>Cereal crop</i>	Rau, đậu, hoa, cây cảnh <i>Vegetable, bean and flowers</i>	Cây CN hàng năm ^(*) <i>Annual industrial crop</i>		Cây ăn quả <i>Fruit crop</i>	Cây CN lâu năm ^(**) <i>Perennial Industrial crop</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>								
2017	5.228,5	3.939,1	2.311,6	1.217,0	130,3	1.289,5	450,9	832,0
2018	5.322,5	3.988,5	2.336,9	1.280,1	121,1	1.334,0	465,4	867,5
2019	5.508,1	4.045,7	2.320,2	1.344,6	108,5	1.462,4	526,0	911,3
2020	5.558,9	4.094,5	2.301,9	1.409,4	109,7	1.464,4	515,3	931,0
Sơ bộ <i>Prel. 2021</i>	5.728,1	4.164,8	2.310,2	1.492,2	108,5	1.563,3	565,0	955,1
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>								
2017	102,1	102,1	98,2	111,9	107,5	102,2	100,0	103,4
2018	101,8	101,3	101,1	105,2	92,9	103,5	103,2	104,3
2019	103,5	101,4	99,3	105,0	89,6	109,6	113,0	105,0
2020	100,9	101,2	99,2	104,8	101,2	100,1	98,0	102,2
Sơ bộ <i>Prel. 2021</i>	103,0	101,7	100,4	105,9	98,8	106,8	109,6	102,6

(*) Cây CN hàng năm: Gồm cây mía; cây thuốc lá, thuốc lào; cây lấy sợi: Bông, đay, cói;

Cây có hạt chứa dầu: Đỗ tương, lạc, vừng

(**) Cây CN lâu năm: Gồm cây lấy quả chứa dầu: Dừa..., điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè

133 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm

*Gross output of livestock at current prices by kinds of animal
and by product*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trâu, bò <i>Buffalow, cattle</i>	Lợn <i>Pig</i>	Gia cầm <i>Livestock</i>
Tỷ đồng - <i>Bill.dongs</i>				
2017	7.214,3	430,2	2.964,3	3.547,3
2018	8.086,3	448,0	3.505,3	3.881,7
2019	8.303,0	517,0	2.798,1	4.717,9
2020	12.023,2	811,6	5.610,0	5.328,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	12.952,9	891,3	5.944,6	5.818,4
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2017	100,0	6,0	41,1	49,2
2018	100,0	5,5	43,3	48,0
2019	100,0	6,2	33,7	56,8
2020	100,0	6,8	46,7	44,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,0	6,9	45,9	44,9

134

Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm

*Gross output of livestock at constant 2010 prices
by kinds of animal and by product*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trâu, bò <i>Buffalow, cattle</i>	Lợn <i>Pig</i>	Gia cầm <i>Livestock</i>
Tỷ đồng - <i>Bill.dongs</i>				
2017	5.494,55	182,93	2.526,59	2.620,50
2018	5.787,15	187,52	2.628,07	2.804,52
2019	5.875,11	239,27	1.943,70	3.527,00
2020	6.226,17	328,56	1.963,27	3.791,11
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	6.466,52	360,34	1.690,71	4.268,16
Chỉ số phát triển (năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2017	104,50	104,19	95,16	115,46
2018	105,33	102,51	104,02	107,02
2019	101,52	127,60	73,96	125,76
2020	105,98	137,32	101,01	107,49
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	103,86	109,67	86,12	112,58

135 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt phân theo huyện/thành phố/thị xã

Gross output of product per ha of cultivated land by districts

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	91,4	96,2	100,0	110,0	117,8
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	115,1	120,0	128,0	139,6	148,8
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	94,1	99,2	101,3	111,3	116,2
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	96,2	100,7	105,6	114,9	121,1
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	77,9	81,8	85,2	94,3	100,6
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	60,0	63,3	68,3	76,1	88,7
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	82,0	86,5	88,4	98,3	105,9
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	92,0	95,6	98,7	110,2	115,9
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	107,0	113,4	115,7	126,6	131,7
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	88,0	92,2	97,3	101,6	112,2

136 Số trang trại phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	752	783	689	761	753
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	197	144	133	133	107
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	46	74	54	95	124
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	105	95	89	103	81
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	13	10	8	14	13
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	10	8	8	18	17
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	20	48	40	54	87
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	76	107	95	88	107
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	58	60	53	51	80
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	227	237	209	205	137

137 Số trang trại năm 2021 phân theo ngành hoạt động và theo huyện/thành phố/thị xã

Number of farms in 2021 by kinds of economic activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Trang trại trồng cây hàng năm <i>Annual crop farm</i>	Trang trại trồng cây lâu năm <i>Perennial crop farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại lâm nghiệp <i>Forest farm</i>	Sản xuất KD tổng hợp <i>Production-business combination</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	753	-	20	728	2	-	3
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	107	-	1	105	-	-	1
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	124	-	-	124	-	-	-
Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i>	81	-	-	81	-	-	-
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	13	-	-	13	-	-	-
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	17	-	-	15	-	-	2
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	87	-	-	85	2	-	-
Huyện Đông Hỷ <i>Dong Hy district</i>	107	-	-	107	-	-	-
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	80	-	19	61	-	-	-
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	137	-	-	137	-	-	-

138 Diện tích gieo trồng các loại cây trồng

Planted area of crops

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Cây hàng năm - <i>Annual crops</i>				Cây lâu năm - <i>Perennial crops</i>	
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>
			Cây lương thực có hạt <i>Food crops</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>	Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>		Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
				Ha			
2017	156.552	117.811	88.842	4.828	38.741	21.649	17.054
2018	154.068	116.027	87.885	4.483	38.041	22.027	15.930
2019	152.960	114.998	87.032	4.325	37.962	22.282	15.458
2020	151.562	114.229	85.855	3.960	37.333	22.399	14.680
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	148.727	112.066	84.537	3.820	36.661	22.445	13.929
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>							
2017	98,06	97,03	96,42	95,11	101,32	101,35	102,02
2018	98,41	98,49	98,92	92,85	98,19	101,75	93,41
2019	99,28	99,11	99,03	96,48	99,79	101,16	97,03
2020	99,09	99,33	98,65	91,56	98,34	100,52	94,97
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	98,13	98,11	98,47	96,46	98,20	100,20	94,88
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>							
2017	100,00	75,25	56,75	3,08	24,75	13,83	10,89
2018	100,00	75,31	57,04	2,91	24,69	14,30	10,34
2019	100,00	75,18	56,90	2,83	24,82	14,57	10,11
2020	100,00	75,37	56,65	2,61	24,63	14,78	9,69
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,00	75,35	56,84	2,57	24,65	15,09	9,37

139 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
	Ha			Tấn - Ton		
2017	88.842	71.078	17.764	458.795	379.375	79.420
2018	87.885	70.665	17.220	466.296	386.442	79.854
2019	87.032	70.116	16.916	463.921	384.690	79.231
2020	85.855	69.757	16.098	460.174	383.403	76.771
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	84.537	68.844	15.693	461.814	384.583	77.231
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2016	96,42	98,72	88,19	97,43	98,59	92,24
2017	98,92	99,42	96,94	101,63	101,86	100,55
2018	99,03	99,22	98,23	99,49	99,55	99,22
2019	98,65	99,49	95,16	99,19	99,67	96,90
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	98,47	98,69	97,48	100,36	100,31	100,60
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2016	100,00	80,00	20,00	100,00	82,69	17,31
2017	100,00	80,41	19,59	100,00	82,87	17,13
2018	100,00	80,56	19,44	100,00	82,92	17,08
2019	100,00	81,25	18,75	100,00	83,32	16,68
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,00	81,44	18,56	100,00	83,28	16,72

140 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố/thị xã

Planted area of cereals by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	88.842	87.885	87.032	85.855	84.537
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	8.099	7.815	7.884	7.816	7.456
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	5.234	5.065	4.920	4.689	4.448
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	11.304	11.318	10.891	10.746	10.649
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	9.943	9.737	9.734	9.724	9.666
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	9.977	10.107	10.090	9.840	9.752
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	7.372	7.185	7.098	6.836	6.648
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	8.807	8.777	8.740	8.677	8.619
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	12.975	12.877	12.824	12.737	12.642
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	15.131	15.004	14.851	14.790	14.658

141 Sản lượng lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố/thị xã

Production of cereals by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	458.795	466.296	463.921	460.174	461.814
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	42.223	42.146	42.467	41.974	40.728
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	24.595	23.990	23.897	23.513	23.211
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	60.418	60.903	59.356	58.815	58.898
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	49.266	50.819	51.537	51.562	51.171
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	49.147	52.350	52.399	52.361	52.850
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	37.351	38.022	37.277	35.116	35.407
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	45.859	46.141	46.468	46.920	47.382
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	72.699	72.941	71.769	71.334	72.694
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	77.237	78.984	78.751	78.579	79.473

142 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố/thị xã

Production of cereals per capita by district

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	365,25	366,14	359,37	351,85	349,03
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	128,74	126,39	124,28	120,55	114,94
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	363,65	352,62	343,05	331,19	319,74
Thị xã Phổ Yên <i>Pho Yen town</i>	314,54	313,01	301,16	297,99	298,16
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	557,81	571,57	576,35	572,97	563,40
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	732,04	771,87	768,36	761,70	762,17
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	379,80	373,71	363,51	339,32	338,80
Huyện Đông Hỷ <i>Dong Hy district</i>	499,44	501,49	501,70	502,89	503,26
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	428,42	427,00	416,56	409,58	412,96
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	504,40	505,68	500,28	486,18	485,08

143 Diện tích lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Ngìn ha - <i>Thous.ha</i>				
2017	71,08	30,28	-	40,80
2018	70,67	30,11	-	40,56
2019	70,12	29,95	-	40,17
2020	69,76	29,85	-	39,91
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	68,84	29,40	-	39,45
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2017	98,72	98,78	-	98,68
2018	99,42	99,42	-	99,42
2019	99,22	99,47	-	99,04
2020	99,49	99,69	-	99,34
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	98,69	98,48	-	98,85
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2017	100,00	42,60	-	57,40
2018	100,00	42,60	-	57,40
2019	100,00	42,71	-	57,29
2020	100,00	42,79	-	57,21
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,00	42,70	-	57,30

144 Năng suất lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Tạ/ha - Quintal/ha		
2017	53,37	55,64	-	51,69
2018	54,69	56,87	-	53,07
2019	54,86	56,10	-	53,94
2020	54,96	55,15	-	54,83
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	55,86	56,87	-	55,11
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2017	99,87	101,10	-	98,90
2018	102,46	102,20	-	102,66
2019	100,33	98,65	-	101,65
2020	100,18	98,29	-	101,64
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	101,64	103,13	-	100,52

145 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Nghìn tấn - <i>Thous.tons</i>				
2017	379,38	168,50	-	210,87
2018	386,44	171,22	-	215,23
2019	384,69	168,01	-	216,68
2020	383,40	164,62	-	218,78
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	384,58	167,19	-	217,39
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2017	98,59	99,87	-	97,60
2018	101,86	101,61	-	102,06
2019	99,55	98,13	-	100,68
2020	99,67	97,98	-	100,97
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,31	101,56	-	99,36
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2017	100,00	44,42	-	55,58
2018	100,00	44,31	-	55,69
2019	100,00	43,67	-	56,33
2020	100,00	42,94	-	57,06
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,00	43,47	-	56,53

146 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố/thị xã

Planted area of paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	71.078	70.665	70.116	69.757	68.844
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	6.429	6.289	6.276	6.255	6.055
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	3.963	3.847	3.706	3.582	3.431
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	9.829	9.682	9.681	9.632	9.516
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	8.831	8.761	8.780	8.775	8.770
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	4.662	4.835	4.721	4.900	4.836
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	6.196	6.060	5.938	5.794	5.620
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	6.582	6.587	6.588	6.517	6.496
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	12.323	12.331	12.214	12.117	12.017
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	12.263	12.273	12.212	12.185	12.104

147 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố/thị xã

Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	53,37	54,69	54,86	54,96	55,86
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	53,55	54,69	54,49	54,03	54,77
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	48,93	49,41	50,83	52,16	54,36
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	54,92	55,47	55,72	55,80	56,46
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	50,38	53,24	53,99	53,93	53,66
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	52,45	53,24	53,34	54,56	55,35
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	52,34	54,66	54,36	52,70	54,74
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	53,94	54,73	55,41	56,32	56,78
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	56,76	57,32	56,68	56,76	58,13
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	52,81	54,67	54,95	55,07	55,95

148 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố/thị xã

Production of paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prei. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	379.375	386.442	384.690	383.403	384.583
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	34.429	34.393	34.200	33.798	33.163
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	19.390	19.007	18.838	18.684	18.652
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	53.977	53.704	53.941	53.745	53.724
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	44.491	46.643	47.403	47.321	47.058
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	24.452	25.743	25.182	26.734	26.767
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	32.427	33.125	32.278	30.536	30.765
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	35.502	36.051	36.506	36.707	36.885
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	69.947	70.679	69.234	68.775	69.851
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	64.760	67.097	67.108	67.103	67.718

149 Diện tích lúa đông xuân

phân theo huyện/thành phố/thị xã

Planted area of spring paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prei. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	30.282	30.106	29.946	29.852	29.397
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	2.713	2.631	2.631	2.614	2.563
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	1.546	1.500	1.463	1.411	1.317
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	4.478	4.440	4.432	4.425	4.380
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	4.019	4.008	4.026	4.024	4.024
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	1.552	1.626	1.581	1.750	1.664
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	2.717	2.679	2.668	2.604	2.510
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	2.593	2.619	2.591	2.562	2.527
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	5.774	5.721	5.709	5.608	5.574
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	4.890	4.882	4.845	4.854	4.839

150 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố/thị xã

Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	55,64	56,87	56,10	55,15	56,87
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	54,02	54,99	55,30	54,43	55,13
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	51,00	51,70	52,09	50,04	55,14
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	55,55	56,48	56,88	55,55	56,93
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	54,07	55,03	55,05	54,45	55,83
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	53,17	54,39	54,41	56,63	56,32
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	55,55	59,31	57,55	53,12	56,15
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	56,50	58,14	57,25	56,04	57,93
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	59,40	59,42	57,57	57,49	59,58
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	55,34	57,15	55,33	54,60	55,98

151 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố/thị xã

Production of spring paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	168.502	171.215	168.009	164.623	167.194
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	14.656	14.467	14.550	14.228	14.130
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	7.885	7.755	7.621	7.060	7.262
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	24.875	25.076	25.207	24.580	24.936
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	21.730	22.058	22.162	21.909	22.467
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	8.252	8.844	8.602	9.910	9.372
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	15.094	15.890	15.355	13.833	14.094
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	14.650	15.228	14.834	14.357	14.637
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	34.298	33.995	32.869	32.242	33.210
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	27.062	27.902	26.809	26.504	27.086

152 Diện tích lúa mùa

phân theo huyện/thành phố/thị xã

Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	40.796	40.559	40.170	39.905	39.447
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	3.716	3.658	3.645	3.641	3.492
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	2.417	2.347	2.243	2.171	2.114
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	5.351	5.242	5.249	5.207	5.136
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	4.812	4.753	4.754	4.751	4.746
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	3.110	3.209	3.140	3.150	3.172
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	3.479	3.381	3.270	3.190	3.110
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	3.989	3.968	3.997	3.955	3.969
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	6.549	6.610	6.505	6.509	6.443
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	7.373	7.391	7.367	7.331	7.265

153 Năng suất lúa mùa

phân theo huyện/thành phố/thị xã

Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	51,69	53,07	53,94	54,83	55,11
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	53,21	54,47	53,91	53,75	54,50
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	47,60	47,94	50,01	53,54	53,88
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	54,39	54,61	54,74	56,01	56,05
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	47,30	51,73	53,09	53,49	51,81
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	52,09	52,66	52,80	53,41	54,84
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	49,82	50,98	51,75	52,36	53,60
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	52,27	52,48	54,22	56,51	56,05
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	54,43	55,50	55,90	56,13	56,87
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	51,13	53,03	54,70	55,38	55,93

154 Sản lượng lúa mùa

phân theo huyện/thành phố/thị xã

Production of winter paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	210.873	215.227	216.681	218.780	217.389
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	19.773	19.926	19.650	19.570	19.033
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	11.505	11.252	11.217	11.624	11.390
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	29.102	28.628	28.734	29.165	28.788
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	22.761	24.585	25.241	25.412	24.591
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	16.200	16.899	16.580	16.824	17.395
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	17.333	17.235	16.923	16.703	16.671
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	20.852	20.823	21.672	22.350	22.248
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	35.649	36.684	36.365	36.533	36.641
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	37.698	39.195	40.299	40.599	40.632

155 Diện tích ngô

phân theo huyện/thành phố/thị xã

Planted area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	17.764	17.220	16.916	16.098	15.693
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	1.670	1.526	1.608	1.561	1.401
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	1.271	1.218	1.214	1.107	1.017
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	1.475	1.636	1.210	1.114	1.133
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	1.112	976	954	949	896
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	5.315	5.272	5.369	4.940	4.916
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	1.176	1.125	1.160	1.042	1.028
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	2.225	2.190	2.152	2.160	2.123
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	652	546	610	620	625
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	2.868	2.731	2.639	2.605	2.554

156 Năng suất ngô

phân theo huyện/thành phố/thị xã

Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	44,71	46,37	46,84	47,69	49,21
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	46,67	50,81	51,41	52,38	54,00
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	40,95	40,91	41,67	43,62	44,83
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	43,67	44,00	44,75	45,51	45,67
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	42,94	42,79	43,33	44,69	45,90
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	46,46	50,47	50,69	51,88	53,06
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	41,87	43,53	43,09	43,95	45,16
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	46,55	46,07	46,29	47,28	49,44
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	42,21	41,43	41,56	41,27	45,49
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	43,50	43,53	44,12	44,05	46,03

157 Sản lượng ngô

phân theo huyện/thành phố/thị xã

Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	79.420	79.854	79.231	76.771	77.231
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	7.794	7.753	8.267	8.176	7.565
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	5.205	4.983	5.059	4.829	4.559
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	6.441	7.199	5.415	5.070	5.174
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	4.775	4.176	4.134	4.241	4.113
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	24.695	26.607	27.217	25.627	26.083
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	4.924	4.897	4.999	4.580	4.642
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	10.357	10.090	9.962	10.213	10.497
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	2.752	2.262	2.535	2.559	2.843
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	12.477	11.887	11.643	11.476	11.755

158 Diện tích khoai lang

phân theo huyện/thành phố/thị xã

Planted area of sweet potatoes by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4.259	3.644	3.499	3.231	2.906
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	279	228	182	158	118
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	262	253	250	246	219
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	1.326	1.215	1.184	1.025	922
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	223	176	192	195	155
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	102	56	71	34	45
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	228	187	175	169	141
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	139	124	78	63	55
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	534	357	322	307	276
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	1.166	1.048	1.045	1.034	975

159 Năng suất khoai lang

phân theo huyện/thành phố/thị xã

Yield of sweet potatoes by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	65,61	66,17	66,96	68,00	68,01
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	63,15	62,81	63,13	65,70	64,31
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	65,19	66,09	67,80	67,11	66,22
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	67,52	68,02	68,00	68,90	68,24
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	58,21	56,42	56,72	56,77	57,86
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	54,71	54,29	53,24	53,53	56,07
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	65,09	63,05	62,74	65,03	65,03
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	60,65	59,68	60,13	60,63	64,25
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	71,37	73,73	74,10	74,20	71,86
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	64,55	65,80	68,08	69,36	70,37

160 Sản lượng khoai lang

phân theo huyện/thành phố/thị xã

Production of sweet potatoes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	27.944	24.113	23.429	21.971	19.764
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	1.762	1.432	1.149	1.038	759
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	1.708	1.672	1.695	1.651	1.450
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	8.953	8.265	8.051	7.062	6.292
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	1.298	993	1.089	1.107	897
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	558	304	378	182	252
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	1.484	1.179	1.098	1.099	917
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	843	740	469	382	353
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	3.811	2.632	2.386	2.278	1.983
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	7.527	6.896	7.114	7.172	6.861

161 Diện tích sắn

phân theo huyện/thành phố/thị xã

Planted area of cassava by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2.898	2.516	2.079	1.854	1.512
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	64	48	36	62	60
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	107	103	102	102	19
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	564	501	481	449	398
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	378	236	187	188	128
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	293	303	101	40	31
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	132	138	86	71	51
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	229	163	136	101	86
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	290	269	224	211	212
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	841	755	726	630	528

162 Năng suất sản phân theo huyện/thành phố/thị xã

Yield of cassava by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	149,43	150,04	153,43	155,23	166,18
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	146,56	149,79	153,06	154,22	163,01
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	149,25	148,74	151,27	149,30	152,04
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	145,51	144,99	145,68	152,00	167,00
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	149,60	151,78	151,76	154,30	160,01
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	160,00	161,82	161,49	161,65	170,07
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	149,77	141,38	142,67	141,51	150,04
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	153,89	155,34	155,00	155,35	165,01
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	150,00	154,94	150,80	155,22	164,80
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	147,09	147,02	160,00	160,00	170,01

163 Sản lượng sản phân theo huyện/thành phố/thị xã

Production of cassava by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	43.306	37.751	31.899	28.780	25.119
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	938	719	551	960	984
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	1.597	1.532	1.543	1.515	290
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	8.207	7.264	7.007	6.825	6.647
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	5.655	3.582	2.838	2.905	2.040
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	4.688	4.903	1.631	642	520
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	1.977	1.951	1.227	1.005	767
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	3.524	2.532	2.108	1.568	1.411
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	4.350	4.168	3.378	3.272	3.486
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	12.370	11.100	11.616	10.087	8.973

164 Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm

Planted area, yield and production of some annual crops

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Diện tích - Area (Ha)	20.793	20.886	21.752	22.596	22.456
Mía - <i>Sugar-cane</i>	162	166	164	149	114
Thuốc lá, thuốc Lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	21	26	42	15	17
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	4.645	4.291	4.113	3.792	3.688
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Cây lạc - <i>Groundnut</i>	3.764	3.516	3.383	3.156	3.154
Cây đỗ tương - <i>Soybean tree</i>	805	722	679	576	450
Rau, đậu các loại, hoa <i>Vegetables, beans of all kinds, flowers</i>	14.854	14.980	15.253	16.085	16.203
- Rau - <i>Vegetables</i>	13.555	13.664	13.931	14.730	14.849
- Đậu các loại - <i>Beans of all kinds</i>	1.176	1.115	1.085	1.104	1.101
- Hoa - <i>Flowers</i>	123	201	237	251	253
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	1.111	1.423	2.180	2.555	2.434
Năng suất (Tạ/ha) Yield (Quintal/ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	558,70	552,91	556,77	562,82	566,43
Thuốc lá, thuốc Lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	21,01	21,03	20,95	22,00	22,35
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	-	-	-	-	-
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Cây lạc - <i>Groundnut</i>	17,29	17,82	17,60	17,80	18,30
Cây đỗ tương - <i>Soybean tree</i>	15,69	16,26	16,29	16,60	16,58
Rau, đậu các loại, hoa <i>Vegetables, beans of all kinds, flowers</i>					
- Rau - <i>Vegetables</i>	170,09	172,18	175,55	177,47	180,42
- Đậu các loại - <i>Beans of all kinds</i>	12,93	13,43	13,64	13,83	14,33
- Hoa - <i>Flowers</i>	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	-	-	-	-	-

164 (Tiếp theo) Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm

(Cont.) *Planted area, yield and production of some annual crops*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	9.054	9.126	9.131	8.386	6.463
Thuốc lá, thuốc Lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	43	55	88	33	38
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	7.360	7.467	7.093	6.611	6.573
Trong đó - <i>Of which:</i>					
- Cây lạc - <i>Groundnut</i>	6.506	6.263	5.953	5.619	5.772
- Cây đỗ tương - <i>Soybean tree</i>	1.264	1.171	1.106	956	746
Rau, đậu các loại, hoa <i>Vegetables, beans of all kinds, flowers</i>					
- Rau - <i>Vegetables (chưa bao gồm nấm tươi)</i>	230.555	235.271	244.564	261.411	267.913
- Đậu các loại - <i>Beans of all kinds</i>	1.521	1.497	1.480	1.527	1.578
- Nấm tươi - <i>Fresh mushrooms</i>	1.070	1.560	607	858	1.052
- Hoa - <i>Flowers</i>	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	-	-	-	-	-

165 Diện tích cây công nghiệp hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã

Planted area of some annual industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4.828	4.483	4.325	3.960	3.820
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	249	227	178	141	104
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	511	460	393	312	248
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	820	713	749	598	655
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	181	154	156	168	147
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	338	266	269	248	202
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	191	189	162	162	156
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	648	584	505	393	416
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	249	236	220	214	199
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	1.641	1.654	1.693	1.724	1.694

166 Diện tích cây mía

Planted area of sugar-cane by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	162	166	164	149	114
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	6	11	9	11	7
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	-	-	-	2	-
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	-	2	-	5	5
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	13	6	17	14	13
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	32	46	62	49	36
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	12	12	1	-	-
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	73	24	12	9	4
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	19	60	60	55	45
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	7	5	3	4	4

167 Sản lượng mía phân theo huyện/thành phố/thị xã

Production of sugar-cane by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	9.054	9.126	9.131	8.386	6.463
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	306	591	514	627	385
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	-	-	-	83	-
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	-	112	-	258	263
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	722	303	921	755	735
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	1.935	2.775	3.652	2.789	2.016
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	655	689	44	-	23
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	4.052	1.311	655	498	249
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	988	3.057	3.159	3.144	2.543
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	396	288	186	232	249

168 Diện tích cây lạc phân theo huyện/thành phố/thị xã

Planted area of peanut by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3.764	3.516	3.383	3.156	3.154
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	160	151	121	95	72
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	347	305	283	271	237
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	710	610	618	460	538
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	125	116	118	124	114
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	139	103	87	106	84
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	143	141	118	123	133
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	497	487	441	345	394
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	202	160	156	154	148
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	1.441	1.443	1.441	1.478	1.434

169 Sản lượng lạc

phân theo huyện/thành phố/thị xã

Production of peanut by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	6.506	6.263	5.953	5.619	5.772
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	277	271	207	165	127
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	522	469	441	423	393
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	1.119	963	999	738	910
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	188	175	186	196	200
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	186	131	126	155	139
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	235	225	195	207	244
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	806	812	742	588	690
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	355	286	283	282	274
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	2.818	2.931	2.774	2.865	2.795

170 Diện tích hiện có, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu

*Planted area, gathering area and production
of some perennial crops*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
1. Diện tích hiện có - Planted area (Ha)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Dứa - Coconuts	212	198	205	192	149
Xoài - Mango	421	433	425	381	338
Cam - Organe	2.000	2.246	2.670	2.776	2.656
Chuối - Banana	1.866	1.868	1.930	1.755	1.709
Nhãn - Longan	1.624	1.835	1.724	1.714	1.652
Vải - Litchi	2.950	2.193	1.697	1.421	1.226
Chè - Tea	21.649	22.027	22.282	22.399	22.445
2. Diện tích thu hoạch - Gethering area (Ha)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Dứa - Coconuts	167	180	189	174	138
Xoài - Mango	413	376	378	329	302
Cam - Organe	1.034	1.338	2.004	2.058	2.180
Chuối - Banana	1.830	1.678	1.711	1.602	1.548
Nhãn - Longan	1.325	1.659	1.457	1.462	1.485
Vải - Litchi	2.881	2.164	1.637	1.377	1.191
Chè - Tea	19.170	19.683	20.082	19.754	20.564
3. Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Dứa - Coconuts	1.621	1.779	1.882	1.735	1.742
Xoài - Mango	1.275	1.244	1.341	1.361	1.636
Cam - Organe	8.923	12.111	19.276	21.287	20.799
Chuối - Banana	27.870	26.051	27.206	25.340	24.357
Nhãn - Longan	5.113	6.771	6.525	6.689	9.208
Vải - Litchi	11.936	9.314	7.048	5.755	6.166
Chè búp tươi - Tea (fress)	224.711	230.903	239.245	244.432	250.732

171 Tổng diện tích cây lâu năm hiện có phân theo huyện/thành phố/thị xã

Planted area of some perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	38.741	38.041	37.962	37.333	36.661
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	3.763	3.246	2.855	2.791	2.678
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	1.696	1.693	1.677	1.199	961
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	4.363	4.067	4.334	4.366	4.329
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	4.029	4.106	4.097	4.160	4.130
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	2.722	2.601	2.716	2.877	2.846
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	5.487	5.471	5.224	4.916	4.600
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	5.290	5.440	5.606	5.604	5.606
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	8.517	8.574	8.587	8.550	8.677
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	2.874	2.845	2.866	2.870	2.835

172 Diện tích cây chè hiện có phân theo huyện/thành phố/thị xã

Planted area of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	21.649	22.027	22.282	22.399	22.445
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	1.641	1.607	1.545	1.531	1.492
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	670	660	654	628	448
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	1.613	1.654	1.689	1.687	1.677
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	2.561	2.607	2.647	2.695	2.694
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	1.208	1.245	1.265	1.305	1.315
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	4.032	4.053	4.090	4.025	4.194
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	3.326	3.601	3.796	3.846	3.856
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	6.336	6.337	6.342	6.433	6.602
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	262	264	253	249	167

173 Diện tích cây chè đã cho thu hoạch phân theo huyện/thành phố/thị xã

Gathering area of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	19.170	19.683	20.082	19.754	20.564
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	1.485	1.497	1.486	1.465	1.436
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	626	657	535	570	415
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	1.472	1.601	1.580	1.564	1.553
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	2.189	2.266	2.301	2.391	2.417
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	1.084	1.132	1.182	1.168	1.215
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	3.484	3.531	3.704	3.344	3.800
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	3.011	3.111	3.204	3.249	3.461
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	5.570	5.655	5.842	5.760	6.105
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	249	233	249	243	162

174 Sản lượng chè búp tươi phân theo huyện/thành phố/thị xã

Production of fresh tea by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	224.711	230.903	239.245	244.432	250.732
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	21.792	21.802	22.006	22.153	22.184
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	6.926	7.323	6.048	6.443	5.063
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	16.130	17.530	17.532	17.979	18.623
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	23.964	25.036	25.775	27.725	28.372
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	9.907	10.361	11.938	12.734	13.312
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	39.987	41.030	43.424	41.204	44.264
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	36.801	38.055	40.220	41.832	43.179
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	66.561	67.282	69.588	71.648	73.711
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	2.643	2.484	2.714	2.714	2.025

175 Tổng diện tích cây ăn quả hiện có phân theo huyện/thành phố/thị xã

Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	17.054	15.930	15.458	14.680	13.929
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	2.122	1.639	1.206	1.149	1.072
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	1.026	1.039	1.023	567	509
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	2.735	2.374	2.575	2.610	2.564
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	1.461	1.492	1.447	1.461	1.434
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	1.508	1.344	1.451	1.571	1.517
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	1.455	1.408	1.123	880	404
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	1.964	1.833	1.793	1.733	1.715
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	2.171	2.221	2.228	2.100	2.059
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	2.612	2.581	2.610	2.609	2.655

176 Diện tích cây vải hiện có phân theo huyện/thành phố/thị xã

Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2.950	2.193	1.697	1.421	1.226
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	369	237	105	88	76
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	180	170	163	77	58
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	446	223	162	130	130
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	97	97	94	94	89
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	72	36	43	40	37
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	310	266	93	93	13
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	610	342	275	209	155
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	294	270	249	223	204
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	572	554	513	467	465

177 Diện tích cây vải đã cho thu hoạch phân theo huyện/thành phố/thị xã *Gathering area of litchi by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2.881	2.164	1.637	1.377	1.191
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	335	237	103	81	73
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	180	164	163	77	58
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	422	219	144	108	114
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	97	97	94	94	89
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	63	27	26	34	35
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	310	261	92	92	12
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	610	342	275	209	155
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	292	265	228	215	193
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	572	554	513	467	462

178 Sản lượng quả vải phân theo huyện/thành phố/thị xã *Production of litchi by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	11.936	9.314	7.048	5.755	6.166
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	1.399	1.018	423	321	380
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	729	658	655	300	298
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	1.753	898	589	430	589
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	399	436	402	390	461
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	256	105	102	132	182
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	1.292	1.109	393	380	262
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	2.522	1.623	1.348	992	801
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	1.220	1.114	956	873	1.001
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	2.366	2.353	2.180	1.937	2.192

179 Chăn nuôi

Livestock

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số lượng (Nghìn con) Number (Thous. heads)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	57,17	50,95	45,95	44,44	45,04
Bò - <i>Cattles</i>	44,18	41,53	42,85	46,27	51,26
Lợn - <i>Pig</i>	680,99	706,21	429,62	591,81	455,83
Ngựa - <i>Horse</i>	0,83	0,99	0,82	1,07	1,08
Dê - <i>Goat</i>	54,42	41,83	21,98	19,12	19,05
Gia cầm - <i>Poultry</i>	11.342	13.510	14.303	15.002	14.392
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Gà - <i>Chicken</i>	9.733	11.767	12.915	14.120	12.824
Vịt, ngan, ngỗng <i>Duck, swan, goose</i>	1.609	1.240	1.388	976	1.035
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	3.581	3.512	4.869	5.248	5.295
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	2.765	2.713	3.153	5.976	6.158
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	97.881	99.830	83.646	84.307	95.054
Thịt gia cầm giết, bán <i>Living weight of livestock</i>	37.129	35.498	46.071	52.145	91.987
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thịt gà - <i>Chicken</i>	35.513	33.874	44.065	48.312	81.729
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous.pieces)</i>	395.452	396.941	457.672	424.560	324.840
Sữa tươi (Nghìn lít) <i>Fresh milk (Thous.litre)</i>	-	-	-	-	-
Mật ong (Tấn) <i>Honey (Ton)</i>	240	235	236	286	300
Kén tằm (Tấn) <i>Silkworm cocoon (Ton)</i>	-	-	-	2	-

180 Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of buffaloes at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	57,17	50,95	45,95	44,44	45,04
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	4,13	3,40	3,02	2,70	2,80
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	3,62	2,49	2,23	2,65	2,63
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	9,17	9,04	8,32	9,37	8,89
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	6,51	5,40	4,27	3,97	4,03
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	5,94	5,62	5,64	4,70	4,64
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	4,69	4,50	3,68	3,37	3,97
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	6,41	5,05	4,35	3,68	4,31
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	8,00	6,98	6,63	6,65	7,46
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	8,70	8,47	7,83	7,36	6,32

181 Số lượng bò tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of cattles at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	44,18	41,53	42,85	46,27	51,26
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	3,15	2,70	2,73	3,25	3,67
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	2,22	1,40	1,48	1,67	2,11
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	9,71	9,38	9,62	10,83	11,42
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	4,69	4,75	3,60	3,63	3,62
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	2,74	2,92	3,01	3,36	3,97
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	1,22	1,22	1,47	1,45	1,89
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	1,61	1,68	1,93	2,50	2,89
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	1,60	1,36	1,20	1,23	1,38
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	17,24	16,12	17,83	18,35	20,33

182 Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of pigs at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	680,99	706,21	429,62	591,81	455,83
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	81,55	84,63	51,92	73,67	34,49
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	35,39	36,86	22,58	31,01	18,00
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	161,64	166,61	101,55	143,11	133,16
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	44,02	45,19	25,92	36,68	27,06
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	34,12	34,95	21,13	29,83	11,90
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	52,61	54,43	32,81	42,37	31,60
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	54,91	57,19	35,83	42,16	27,40
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	80,78	83,94	48,90	70,02	48,98
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	135,97	142,41	88,98	122,95	123,24

183 Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of poultry at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	11.342	13.510	14.303	15.002	14.392
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	1.632	1.974	2.205	2.355	1.872
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	803	983	1.058	1.091	1.124
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	1.774	2.098	1.893	2.034	2.329
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	680	774	788	796	669
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	556	648	663	686	692
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	889	1.040	1.117	1.124	1.391
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	1.313	1.590	1.757	1.943	1.725
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	1.420	1.634	1.730	1.693	1.696
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	2.275	2.769	3.091	3.278	2.893

184 Số lượng gà tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of chickens at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	9.733	11.767	12.915	14.120	12.824
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	1.513	1.839	2.061	2.345	1.812
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	732	906	979	1.036	1.103
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	1.261	1.550	1.723	1.916	1.728
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	565	653	668	716	614
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	499	585	597	643	652
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	807	951	1.020	1.062	1.269
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	1.226	1.495	1.662	1.876	1.654
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	1.181	1.369	1.490	1.528	1.422
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	1.949	2.419	2.715	2.999	2.569

185 Số lượng dê tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of goat at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	54.416	41.827	21.981	19.120	19.050
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	392	299	397	374	380
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	129	98	42	87	80
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	261	199	122	188	185
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	18.874	14.748	6.457	5.168	5.160
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	7.849	5.980	4.507	3.104	3.102
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	9.226	7.029	3.506	4.007	3.950
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	5.446	4.149	2.729	2.016	2.020
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	10.319	7.862	3.091	3.013	3.013
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	1.920	1.463	1.130	1.163	1.160

186 Số lượng ngựa tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã

Number of horses at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	834	988	821	1.070	1.075
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	20	10	8	10	11
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	39	28	23	16	17
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	66	36	30	59	60
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	343	329	274	214	212
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	82	79	66	157	159
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	21	5	4	22	23
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	25	76	63	57	58
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	37	165	137	124	122
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	201	260	216	411	413

187 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã

Living weight of buffaloes at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3.581	3.512	4.869	5.248	5.295
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	241	241	333	357	359
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	240	236	306	324	325
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	463	454	620	675	674
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	611	610	933	983	980
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	401	388	504	540	542
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	482	463	651	697	698
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	170	170	245	271	273
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	764	747	983	1.077	1.078
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	209	203	294	324	366

188 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã

Living weight of cattle at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2.765	2.713	3.153	5.976	6.158
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	174	174	200	366	378
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	248	251	287	452	470
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	365	359	410	853	890
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	407	387	440	858	891
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	213	209	271	492	497
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	198	187	250	456	469
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	338	330	376	702	725
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	281	282	302	558	576
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	541	534	617	1.239	1.262

189 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố/thị xã

Living weight of pig at annual 01 Jan. by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	97.881	99.830	83.646	84.307	95.054
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	13.490	15.249	10.815	10.985	12.597
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	5.688	6.290	4.726	4.797	5.081
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	22.973	22.535	20.782	20.788	26.010
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	5.133	5.565	4.625	4.759	4.890
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	4.356	4.625	3.882	3.907	3.910
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	6.932	6.637	5.893	5.915	6.420
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	7.743	7.308	6.414	6.473	6.887
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	11.532	11.579	9.578	9.586	10.079
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	20.034	20.042	16.931	17.097	19.180

190 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động

*Gross output of forestry at current prices
by kinds of activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ và lâm sản khác <i>Exploitation of wood and other forest products</i>	Thu nhặt SP từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác <i>Collected forest products without timber and other forest products</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2017	606,98	64,77	432,16	2,73	107,32
2018	674,16	61,83	491,39	2,85	118,09
2019	761,69	57,32	556,71	3,05	144,61
2020	850,60	70,19	590,19	3,96	186,26
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	916,82	68,91	657,31	4,14	186,46
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2017	100,0	10,7	71,2	0,4	17,7
2018	100,0	9,2	72,9	0,4	17,5
2019	100,0	7,5	73,1	0,4	19,0
2020	100,0	8,3	69,4	0,5	21,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,0	7,5	71,7	0,5	20,3

191 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo huyện/thành phố/thị xã

Gross output of forestry at current prices by district

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	606,98	674,16	761,69	850,60	916,82
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	50,64	53,99	67,15	83,11	90,76
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	9,10	7,41	13,15	16,50	17,87
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	14,06	17,21	21,08	26,57	28,36
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	131,89	119,89	126,40	138,93	147,56
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	103,35	91,88	96,74	103,16	111,57
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	97,05	116,97	154,23	167,41	183,18
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	106,65	151,48	159,74	171,90	183,30
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	75,97	86,82	92,38	105,91	114,68
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	18,28	28,50	30,82	37,11	39,55
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	8,3	8,0	8,8	9,8	9,9
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	1,5	1,1	1,7	1,9	1,9
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	2,3	2,6	2,8	3,1	3,1
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	21,7	17,8	16,6	16,3	16,1
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	17,0	13,6	12,7	12,1	12,2
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	16,0	17,4	20,2	19,7	20,0
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	17,6	22,5	21,0	20,2	20,0
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	12,5	12,9	12,1	12,5	12,5
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	3,0	4,2	4,0	4,4	4,3

192 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động

*Gross output of forestry at constant 2010 prices
by kinds of activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ và lâm sản khác <i>Exploitation of wood and other forest products</i>	Thu nhặt SP từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác <i>Collected forest products without timber and other forest products</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2017	437,42	48,39	307,93	1,92	79,17
2018	465,49	43,88	338,55	1,94	81,12
2019	509,81	39,70	377,67	2,01	90,43
2020	559,44	48,40	399,07	2,49	109,49
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	607,69	47,51	447,97	2,60	109,61
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2017	105,2	98,3	106,0	103,8	106,5
2018	106,4	90,7	109,9	101,1	102,5
2019	109,5	90,5	111,6	103,2	111,5
2020	109,7	121,9	105,7	123,9	121,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	108,6	98,2	112,3	104,4	100,1

193 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010

phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Gross output of forestry at constant 2010 prices
by district*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	437,42	465,49	509,81	559,44	607,69
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	37,20	37,38	44,06	52,47	57,70
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	6,75	5,09	8,92	10,96	11,96
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	9,89	11,63	13,80	17,22	18,52
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	96,85	83,89	85,75	92,98	99,84
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	76,20	64,15	65,79	69,07	75,47
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	65,09	75,31	98,61	105,28	115,81
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	77,10	107,19	109,47	115,98	124,45
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	54,78	60,22	61,95	70,03	76,66
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	13,57	20,63	21,45	25,45	27,27
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	105,2	106,4	109,5	109,7	108,6
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	106,0	100,5	117,9	119,1	110,0
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	213,8	75,5	175,2	122,8	109,1
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	139,3	117,5	118,7	124,8	107,6
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	102,4	86,6	102,2	108,4	107,4
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	122,5	84,2	102,6	105,0	109,3
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	129,8	115,7	130,9	106,8	110,0
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	97,7	139,0	102,1	105,9	107,3
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	74,1	109,9	102,9	113,0	109,5
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	127,0	152,0	104,0	118,6	107,2

194 Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng

Current area of forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>
Ha			
2017	186.925,7	76.486,9	110.438,8
2018	187.364,4	76.486,2	110.878,2
2019	187.454,0	76.487,2	110.996,8
2020	187.454,0	76.481,0	111.966,8
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2017	100,24	99,99	100,41
2018	100,23	100,00	100,40
2019	100,05	100,00	100,00
2020	100,00	99,99	100,17
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021

Ghi chú: Số liệu năm 2019 là số liệu thời điểm 01/01 do ngành chức năng chưa tổng hợp số liệu thời điểm 31/12

195 Diện tích rừng hiện có phân theo huyện/thành phố/thị xã Current area of forest at 31/12 by district

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Ha					
TỔNG SỐ - TOTAL	186.925,7	187.364,4	187.454,0	187.454,0	...
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	2.753,2	3.784,1	3.784,0	3.784,0	...
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	2.324,2	2.422,4	2.422,4	2.422,4	...
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	6.334,7	6.389,7	6.389,7	6.389,7	...
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	35.709,2	35.898,7	35.898,7	35.898,7	...
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	61.400,9	61.459,6	61.549,2	61.549,2	...
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	17.198,5	16.754,5	16.754,5	16.754,5	...
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	23.953,9	23.294,0	23.294,0	23.294,0	...
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	31.547,8	31.725,1	31.725,1	31.725,1	...
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	5.703,3	5.636,4	5.636,4	5.636,4	...
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,24	100,23	100,05	100,00	...
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	98,99	137,45	100,00	100,00	...
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	106,79	104,22	100,00	100,00	...
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	100,37	100,87	100,00	100,00	...
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	99,85	100,53	100,00	100,00	...
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	100,26	100,10	100,15	100,00	...
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	100,10	97,42	100,00	100,00	...
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	100,56	97,24	100,00	100,00	...
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	100,02	100,56	100,00	100,00	...
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	100,66	98,83	100,00	100,00	...

Ghi chú: Số liệu tổng số diện tích rừng hiện có toàn tỉnh năm 2019 theo Quyết định số 1423/QĐ-BNN-TCLN ngày 15/4/2020 về công bố hiện trạng rừng toàn quốc 2019. Số liệu năm 2020 theo Quyết định số 1558/QĐ-BNN-TCLN ngày 13/4/2021 về công bố hiện trạng rừng toàn quốc 2020. Số liệu năm 2021 ngành chức năng chưa công bố.

196 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2017	7.391,0	7.030,0	361,0	-
2018	5.945,5	5.372,5	475,5	97,5
2019	5.395,8	4.990,0	405,8	-
2020	4.721,1	4.274,1	447,0	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	4.471,2	4.283,1	188,1	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2017	104,88	112,88	46,94	
2018	80,44	76,42	131,71	-
2019	90,75	92,88	85,34	-
2020	87,50	85,65	110,15	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	94,71	100,21	42,08	-

197 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

Area of concentrated planted forest by kinds of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2017	7.391	4.860	2.531	-
2018	5.946	3.571	2.374	-
2019	5.396	2.554	2.842	-
2020	4.721	1.597	3.124	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	4.471	1.095	3.377	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2017	104,88	75,93	391,80	-
2018	80,44	73,48	93,81	-
2019	90,76	71,52	119,69	-
2020	87,49	62,53	109,92	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	94,71	68,55	108,08	-

198 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố/thị xã *Area of concentrated planted forest by district*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	7.391	5.946	5.396	4.721	4.471
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	93	49	12	110	26
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	119	71	70	70	40
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	253	204	128	365	126
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	1.506	1.523	1.599	1.050	1.104
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	1.858	1.180	780	502	851
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	1.011	839	874	848	693
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	1.415	1.292	1.220	1.157	960
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	730	340	389	416	496
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	407	447	325	203	174
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	104,88	80,44	90,76	87,49	94,71
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	48,16	52,96	24,38	916,67	23,55
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	108,50	59,49	98,59	100,00	57,14
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	95,67	80,71	62,79	285,16	34,41
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	93,93	101,13	105,00	65,67	105,19
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	132,21	63,54	66,09	64,36	169,61
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	168,51	83,03	104,10	97,04	81,77
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	82,82	91,31	94,40	94,84	82,97
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	92,28	46,53	114,38	107,08	119,30
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	109,41	109,83	72,71	62,46	85,76

199 Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo loại hình kinh tế

*Area of planted forest being cared
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2017	1.323	1.323	-	-
2018	1.278	1.278	-	-
2019	1.097	1.097	-	-
2020	1.135	1.135	-	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	401	401	-	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %		
2017	96,78	96,78	-	-
2018	96,60	96,60	-	-
2019	85,81	85,81	-	-
2020	103,49	103,49	-	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	35,33	35,33	-	-

200 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products
by types of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
Gỗ - <i>Wood</i>	M ³	142.253	155.904	173.870	192.300	240.015
Trong đó - <i>Of which:</i>						
- Gỗ nguyên liệu giấy - <i>Wood pulp</i>	"	39.863	41.132	47.174	52.974	48.188
Củi - <i>Firewood</i>	Ste	247.626	262.512	265.582	268.500	263.098
	1000 cây					
Luồng, vầu, tre - <i>Flow, can, bamboo</i>	<i>Thous.trees</i>	1.657	1.961	2.330	2.709	2.959
Nửa hàng - <i>Cork</i>	"	551	570	730	918	1.045
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Nhựa thông - <i>Resin</i>	"	-	-	-	-	-
	1000 lá					
Lá cọ - <i>Palm leaf</i>	<i>Thous.leaves</i>	1.622	1.645	1.650	1.732	1.626
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Măng tươi - <i>Fresh Asparagus</i>	"	568	575	586	732	736
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	"	6	6	7	8	8

201

Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động

*Gross output of fishing at current prices
by kinds of activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng, dịch vụ thủy sản <i>Aquaculture-services</i>
		Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>	
2017	537,25	9,78	527,47
2018	613,59	11,09	602,50
2019	681,68	13,32	668,36
2020	719,09	15,85	703,23
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	742,37	17,89	724,48
		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>	
2017	100,00	1,82	98,18
2018	100,00	1,81	98,19
2019	100,00	1,95	98,05
2020	100,00	2,20	97,80
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,00	2,41	97,59

202 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010

phân theo ngành hoạt động

*Gross output of fishing at constant 2010 prices
by kinds of activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng, dịch vụ thủy sản <i>Aquaculture-services</i>
		Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>	
2017	359,43	4,99	354,44
2018	399,57	5,63	393,94
2019	447,66	6,60	441,06
2020	483,78	7,68	476,10
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	520,23	8,73	511,50
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2017	110,10	114,41	110,04
2018	111,17	112,85	111,14
2019	112,04	117,34	111,96
2020	108,07	116,31	107,95
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	107,53	113,69	107,44

203 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo huyện/thành phố/thị xã

Gross output of fishing at current prices by district

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	537,25	613,59	681,68	719,09	742,37
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	51,77	60,85	67,77	70,10	70,66
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	21,09	23,95	26,68	28,32	27,65
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	51,45	57,80	63,77	67,99	71,50
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	38,68	43,36	47,44	50,50	54,14
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	13,25	14,76	16,02	17,65	20,35
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	41,27	46,92	51,90	54,80	56,91
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	19,53	21,65	23,76	25,71	25,77
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	164,72	189,01	209,55	222,18	230,97
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	135,49	155,29	174,79	181,86	184,41
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	9,64	9,92	9,94	9,75	9,52
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	3,92	3,90	3,91	3,94	3,73
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	9,58	9,42	9,36	9,45	9,63
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	7,20	7,07	6,96	7,02	7,29
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	2,47	2,41	2,35	2,45	2,74
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	7,68	7,65	7,61	7,62	7,67
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	3,64	3,53	3,49	3,57	3,47
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	30,66	30,80	30,74	30,90	31,11
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	25,22	25,31	25,64	25,29	24,84

204 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố/thị xã

Gross output of fishing at constant 2010 prices by district

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	359,43	399,57	447,66	483,78	520,23
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	35,12	38,21	43,31	47,22	49,55
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	14,09	15,81	17,73	19,11	19,45
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	34,09	38,32	42,41	45,50	49,78
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	25,74	28,99	31,81	34,08	38,09
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	8,78	9,96	10,82	11,90	14,31
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	27,65	30,89	34,44	37,08	40,18
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	12,90	14,51	15,92	17,17	17,88
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	110,05	122,21	136,81	148,91	161,16
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	91,03	100,67	114,43	122,81	129,83
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	110,10	111,17	112,04	108,07	107,53
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	113,82	108,81	113,35	109,02	104,93
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	110,98	112,25	112,12	107,82	101,78
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	110,02	112,44	110,65	107,30	109,40
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	110,75	112,61	109,72	107,13	111,79
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	111,35	113,47	108,60	110,01	120,30
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	108,77	111,72	111,50	107,67	108,36
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	98,89	112,53	109,71	107,83	104,14
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	110,23	111,05	111,94	108,85	108,22
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	110,33	110,58	113,67	107,33	105,71

205 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	5.842	5.889	5.923	5.957	6.059
Phân theo loại nước nuôi - By types of water					
Diện tích nước ngọt - <i>The area of freshwater</i>	5.842	5.889	5.923	5.957	6.059
Diện tích nước lợ - <i>Brackish water area</i>	-	-	-	-	-
Diện tích nước mặn - <i>The area of salty water</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Cá - <i>Fish</i>	5.778	5.825	5.857	5.885	5.954
Tôm - <i>Shrimp</i>	-	-	-	-	-
Nuôi hỗn hợp và thủy sản khác <i>Area for mixed and other aquatic products</i>	6	6	6	7	28
Ươm, nuôi giống thủy sản <i>Area for breeding</i>	58	58	60	66	77
Phân theo phương thức nuôi By farming methods					
Diện tích nuôi thâm canh <i>The area of intensive aquaculture</i>	58	58	60	66	77
Diện tích nuôi bán thâm canh <i>Area of semi intensive aquaculture</i>	1.461	1.461	1.409	1.507	1.426
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i>	4.323	4.370	4.454	4.385	5.556

206 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố/thị xã *Area of aquaculture by district*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	5.842	5.889	5.923	5.957	6.059
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	251	251	252	253	215
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	116	116	117	117	106
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	264	263	263	264	273
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	567	567	570	573	805
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	236	235	235	236	262
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	667	665	666	671	646
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	228	228	228	229	223
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	2.873	2.924	2.949	2.968	2.941
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	640	640	643	646	588
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	99,88	100,80	100,58	100,58	101,71
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	123,04	100,00	100,40	100,40	84,98
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	100,87	100,00	100,86	100,00	90,60
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	100,00	99,62	100,00	100,38	103,41
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	100,00	100,00	100,53	100,53	140,49
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	100,00	99,58	100,00	100,43	111,02
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	98,23	99,70	100,15	100,75	96,27
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	92,31	100,00	100,00	100,44	97,38
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	99,21	101,78	100,85	100,65	99,08
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	99,84	100,00	100,47	100,47	91,02

207 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>
		Tấn - Ton	
2017	10.646	179	10.467
2018	12.008	202	11.806
2019	13.599	234	13.365
2020	14.890	270	14.620
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	15.830	308	15.522
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2017	112,64	111,88	112,66
2018	112,79	112,85	112,79
2019	113,25	115,84	113,21
2020	109,49	115,38	109,39
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	106,31	114,07	106,17

208 Sản lượng thủy sản phân theo loại hình kinh tế và theo loại thủy sản

*Production of aquaculture by types of ownership
and by aquatic*

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	10.646	12.008	13.599	14.890	15.830
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	280	308	304	332	356
Ngoài nhà nước - Non-State	10.366	11.700	13.295	14.558	15.474
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng By types of catch, aquaculture					
Khai thác - Catch	179	202	234	270	308
Nuôi trồng - Aquaculture	10.467	11.806	13.365	14.620	15.522
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Tôm - Shrimp	70	76	84	92	103
Cá - Fish	10.352	11.722	13.249	14.504	15.391
Thủy sản khác - Other aquatic	224	210	266	294	336
Phân theo loại nước nuôi By types of water					
Nước ngọt - Fresh water	10.646	12.008	13.599	14.890	15.830
Nước lợ - Brackish water	-	-	-	-	-
Nước mặn - Salty water	-	-	-	-	-

209 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thành phố/thị xã

Production of fishery by district

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Tấn - Ton				
TỔNG SỐ - TOTAL	10.646	12.008	13.599	14.890	15.830
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	748	843	970	1.067	1.102
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	441	501	569	621	624
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	1.160	1.309	1.474	1.606	1.765
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	884	999	1.110	1.200	1.358
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	260	294	325	365	405
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	893	1.009	1.148	1.257	1.355
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	437	491	562	615	635
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	3.052	3.451	3.863	4.250	4.550
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	2.770	3.112	3.578	3.909	4.036
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	112,64	112,79	113,25	109,49	106,31
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	125,77	112,62	115,10	110,00	103,28
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	112,55	113,47	113,66	109,14	100,48
Thị xã Phổ Yên - <i>Pho Yen town</i>	111,20	112,85	112,62	108,95	109,90
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	111,34	113,03	111,08	108,11	113,17
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	111,79	112,92	110,65	112,16	110,96
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	109,62	112,90	113,80	109,51	107,80
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	103,49	112,44	114,42	109,45	103,25
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	112,54	113,07	111,94	110,01	107,06
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	113,29	112,34	114,98	109,26	103,25